

Số: 1964/KH-UBND

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 7 năm 2021

KẾ HOẠCH
Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao Chỉ số
năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021;

Căn cứ Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 22/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết 02 ngày 01/01/2021 của Chính phủ, tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2021;

Nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả và đồng bộ các hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao hiệu quả quản trị, cải cách hành chính, nâng cao điểm số và thứ hạng các Chỉ số quản trị địa phương của tỉnh Bắc Ninh trong năm 2021 và giai đoạn 2021 - 2025, UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Kế hoạch với những nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu giai đoạn 2021-2025

1.1. Mục tiêu chung

- Triển khai chính sách hỗ trợ, bảo vệ nguồn nhân lực và tạo thuận lợi lưu thông hàng hóa, trợ giúp doanh nghiệp thực hiện các biện pháp an toàn trước đại dịch COVID-19, tháo gỡ các điểm nghẽn, khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh trong trạng thái bình thường mới một cách tích cực trong 6 tháng cuối năm 2021.

- Đổi mới cơ chế, chính sách đảm bảo thông thoáng, cởi mở, hấp dẫn, đột phá, khác biệt nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút các nhà đầu tư chiến lược đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh bền vững, dài hạn thông qua việc liên tục cải thiện các chỉ tiêu, chỉ số thành phần cấu thành PCI của tỉnh giai đoạn 2021-2025. Trong đó, tập trung cải thiện những chỉ số thành phần có trọng số cao, các chỉ số chưa bền vững, chỉ số có điểm số và xếp hạng thấp; chỉ số thành phần ít được cải thiện hoặc suy giảm.

- Nâng cao chất lượng quản lý điều hành của các cơ quan nhà nước, đẩy mạnh cải cách hành chính đáp ứng yêu cầu trong thời gian tới dựa trên Đề án cải cách hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng thành phố thông minh giai đoạn 2021.

- Phân đầu thứ hạng các chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), ứng dụng công nghệ thông tin (ICT Index) nằm trong nhóm 5 và đẩy mạnh chuyển đổi số, để tạo điều kiện thuận lợi cho Chỉ số PCI nằm trong nhóm 5 tỉnh/thành phố dẫn đầu cả nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể năm 2021:

Phân đầu cải thiện điểm số của từng chỉ số thành phần, nâng vị trí xếp hạng PCI của tỉnh năm 2021 như sau:

- Duy trì và Phân đầu Chỉ số Gia nhập thị trường đạt trên 8,0 điểm;
- Phân đầu Chỉ số Tiếp cận đất đai đạt điểm trong khoảng 7,5 đến 7,9 điểm;
- Phân đầu Chỉ số Tính minh bạch đạt điểm trong khoảng 6,5 đến 7,0 điểm;
- Phân đầu Chỉ số Chi phí thời gian đạt điểm trong khoảng 8,5 đến 9,0 điểm;
- Phân đầu Chỉ số Chi phí không chính thức đạt điểm trong khoảng 7,7 đến 7,9 điểm;
- Phân đầu Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng đạt điểm trong khoảng 7,5 đến 8,0 điểm;
- Phân đầu Chỉ số Tính năng động của chính quyền đạt điểm trong khoảng 7,5 đến 8,0 điểm;
- Phân đầu Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp đạt điểm trong khoảng 6,7 đến 7,0 điểm;
- Phân đầu Chỉ số Đào tạo lao động đạt điểm trong khoảng 8,0 điểm;
- Phân đầu Chỉ số Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự đạt điểm trong khoảng 7,5 đến 8,0 điểm.

II. NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

1. Thực hiện có hiệu quả Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án “Đổi mới hoạt động nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công tại Trung tâm Hành chính công và bộ phận một cửa, góp phần cải thiện các Chỉ số đánh giá chất lượng của địa phương, phân đầu xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) nằm trong nhóm 5 tỉnh/thành phố dẫn đầu cả nước, tác động trực tiếp đến cải thiện Chỉ số PCI

Đẩy mạnh thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Giảm thiểu tình trạng tiếp xúc trực tiếp, giảm thiểu phát sinh chi phí không chính thức, tiết kiệm thời

gian và minh bạch hóa việc giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp, tổ chức ở các Sở, ngành, địa phương. Hình thành hệ thống chỉ đạo chuyên môn xuyên suốt từ Trung tâm hành chính công tỉnh, huyện và một cửa cấp xã về đào tạo, rà soát, nâng cao hiệu quả hoạt động của các trang thiết bị, kiểm tra quy trình làm việc; liên thông các ngành và các cấp về một số thủ tục hành chính,... Đánh giá hiệu quả đầu tư và tác động của Trung tâm hành chính công các cấp tới cải thiện các Chỉ số PCI, lấy tiêu chí cải thiện các Chỉ số để quyết định đầu tư, ứng dụng công nghệ mới và cách làm mới hiệu quả hơn. Làm rõ trách nhiệm hỗ trợ, giải quyết thủ tục hành chính của Lãnh đạo Sở, ngành (cấp tỉnh); Phòng, ban (cấp huyện) trong tiếp nhận, xử lý vấn đề phát sinh tại Trung tâm hành chính công các cấp. Cải cách hành chính tập trung theo hướng phát huy vai trò tích cực của chính quyền điện tử gắn với hoạt động hiệu quả của các trung tâm hành chính công; lấy hiệu quả phục vụ, sự hài lòng của nhân dân, doanh nghiệp làm thước đo; tạo môi trường thuận lợi thực sự để đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức chuyên nghiệp, thái độ văn minh, lịch sự gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương, đổi mới chế độ công chức, công vụ.

2. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin thực chất, bền vững, vận hành mô hình thành phố thông minh hiệu quả, công khai, minh bạch thông tin, phần đầu xếp hạng Chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin (ICT Index) nằm trong nhóm 5 tỉnh/thành phố dẫn đầu cả nước

Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tăng cường hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước, nhất là trong việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến liên quan đến doanh nghiệp và nhà đầu tư. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông minh trong tiếp nhận ý kiến của doanh nghiệp, đối thoại, xúc tiến đầu tư trực tuyến.

Các Sở, ban, ngành thường xuyên rà soát, kiến nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền kịp thời điều chỉnh, loại bỏ các cơ chế chính sách không còn phù hợp, thiếu tính khả thi, làm cản trở hoạt động phát triển của doanh nghiệp; ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể thực hiện các quy định mới của Trung ương, các nội dung còn vướng mắc, có nhiều cách hiểu khác nhau để thống nhất áp dụng chung trên địa bàn, hạn chế việc giải quyết theo từng trường hợp cụ thể hoặc trông chờ, y lại vào hướng dẫn của Trung ương. Tập trung hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Công khai, minh bạch hóa thông tin cung cấp cho tổ chức, doanh nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp tiếp cận thông tin để hiểu rõ hơn các chiến lược, định hướng và kế hoạch đầu tư phát triển của tỉnh; định kỳ hằng quý: công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, các quy hoạch ngành, lĩnh vực, các dự án, danh mục kêu gọi đầu tư, thu thập ý kiến và vướng mắc khó khăn để giải đáp, tháo gỡ; công khai, minh bạch các chính sách ưu đãi đầu tư, khoản phí, lệ phí; tạo sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong việc tiếp cận và áp dụng các chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh.

3. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, pháp luật nâng cao trình độ và đạo đức cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức để đảm bảo đủ phẩm chất, năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ theo tinh thần hỗ trợ doanh nghiệp. Tăng cường công tác phối hợp, thanh tra, kiểm tra trong thực hiện thủ tục hành chính và công khai, minh bạch hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị tại các cấp chính quyền; phát hiện và kiên quyết xử lý nghiêm những cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy trình xử lý hồ sơ, có hành vi nhũng nhiễu, phiền hà cho doanh nghiệp. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị; Người đứng đầu cơ quan, đơn vị nghiêm túc quán triệt, chỉ đạo chặt chẽ, tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà trong giải quyết công việc; nghiêm chỉnh thực hiện đúng quy định việc tiếp công dân, tiếp nhận những phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của người dân theo đúng quy định.

Người đứng đầu các cơ quan đơn vị phải đề cao trách nhiệm nêu gương, gương mẫu thực hiện và tăng cường trách nhiệm trong công tác chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, kỷ luật, kỷ cương hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao. Xử lý nghiêm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị cấp dưới thiếu trách nhiệm, để cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý trực tiếp có hành vi nhũng nhiễu, gây phiền hà đối với người dân, doanh nghiệp; xử lý ngay người đứng đầu có biểu hiện bao che, dung túng nhân viên dưới quyền có hành vi sai trái.

4. Phát triển các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện chỉ số đất đai, hỗ trợ doanh nghiệp và lao động

Các Sở, ngành phối hợp với Trung tâm hành chính công xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật trong quản lý doanh nghiệp và các lĩnh vực, nhất là liên quan đến đầu tư, xây dựng đất đai theo phương pháp chu trình hóa, cắt giảm thời gian, đơn giản hóa hồ sơ giấy tờ theo phương án cải cách hành chính từng năm. Các Sở, ngành xây dựng Quy chế và định kỳ phối hợp với các hiệp hội phổ biến thông tin; cung cấp thông tin trên Website danh mục các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tư vấn để doanh nghiệp tiếp cận bình đẳng. Xây dựng chương trình đào tạo lao động, dịch vụ việc làm đáp ứng các yêu cầu mới về phát triển doanh nghiệp FDI, các khu công nghiệp, các ngành công nghệ cao và các ngành thương mại dịch vụ, logistic, khách sạn du lịch, ngân hàng, ...phát triển kinh tế đô thị.

5. Nâng cao hiệu quả trong nắm bắt, giải quyết kiến nghị, khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, nhất là trong quá trình khôi phục sản xuất trong và sau dịch COVID-19

Nâng cao chất lượng hoạt động đối thoại, tổ chức làm việc để kịp thời nắm bắt, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, từ đó xây dựng các cơ chế, chính sách theo thẩm quyền nhằm giúp doanh nghiệp có điều kiện kinh doanh, đầu tư thuận lợi nhất. Duy trì, nâng cấp và ứng dụng tốt các hệ thống thông tin phục vụ công tác chỉ đạo điều hành qua mạng điện tử như: Hệ

thông thư điện tử công vụ, Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, Hệ thống kết nối người dân, doanh nghiệp và chính quyền, đường dây nóng tiếp nhận ý kiến phản ánh của người dân và doanh nghiệp. Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phối hợp trong nội bộ và giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan trong xử lý công việc nhiệm vụ giao có liên quan đến doanh nghiệp, người dân. Phát huy tốt vai trò cầu nối, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức Doanh nghiệp (Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bắc Ninh, Hội Doanh nhân trẻ,...) và Liên minh các hợp tác xã tỉnh; tạo điều kiện để các tổ chức doanh nghiệp được biết, được tham gia hoạt động phản biện chính sách, quy định của tỉnh liên quan đến Doanh nghiệp,...

Tăng cường phối hợp với VCCI để tranh thủ kinh nghiệm và thực hiện đồng loạt các hoạt động cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện kế hoạch hành động triển khai thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp đã nêu trong Kế hoạch. Định kỳ hàng năm tổ chức khảo sát lấy ý kiến đánh giá của doanh nghiệp, người dân về chất lượng thực hiện cung ứng thủ tục hành chính, công tác quản lý thực hiện nhiệm vụ liên quan đến doanh nghiệp của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, tiếp tục nâng cao hiệu quả triển khai đo lường Chỉ số Năng lực cạnh tranh của các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện (Chỉ số DDCI) và đánh giá cấp Phòng, các lĩnh vực dịch vụ công, Văn phòng đăng ký đất đai.

6. Đánh giá, dự báo hiệu quả thực hiện và quảng bá hình ảnh, xây dựng thương hiệu địa phương quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Kế hoạch về việc tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2021 - 2025 là cơ sở để các ngành, các cấp xây dựng và triển khai các kế hoạch, giải pháp cụ thể trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước nhằm cải thiện chất lượng điều hành kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt là việc thống nhất nhận thức, hành động của các ngành, các cấp và nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị.

Việc thực hiện hiệu quả Kế hoạch này sẽ góp phần cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh Bắc Ninh, qua đó cải thiện năng lực cạnh tranh của tỉnh, hướng tới mục tiêu đưa Bắc Ninh trở thành một điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân công các cơ quan làm đầu mối thực hiện các chỉ số thành phần của PCI như Phụ lục đính kèm Kế hoạch này.

2. Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan tiếp tục nghiên cứu, đề xuất thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh với mục tiêu đồng hành cùng doanh nghiệp, xác định doanh nghiệp là động lực của phát triển, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho đầu tư sản xuất kinh doanh, giảm tối đa các chi phí kinh doanh tiếp tục thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các giải pháp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số Năng lực cạnh tranh áp dụng cho Sở,

ngành/địa phương tại Bắc Ninh (DDCI); gắn trách nhiệm người đứng đầu các ngành, các cấp trong cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh; đánh giá thực thi kết quả thực hiện Đề án “Đổi mới hoạt động nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công tại Trung tâm Hành chính công và bộ phận một cửa, góp phần cải thiện các Chỉ số đánh giá chất lượng của địa phương” và hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng thành phố thông minh tới các Chỉ số PCI.

- Phối hợp với VCCI và các tổ chức xúc tiến đầu tư quốc tế, tiếp tục phân tích, cung cấp dữ liệu Chỉ số PCI, DDCI và các nội dung về chất lượng điều hành kinh tế với các nội dung chi tiết cấu thành các chỉ số thành phần trong các Chỉ số; các số liệu điều tra, khảo sát về doanh nghiệp, các nút thắt, hạn chế về môi trường kinh doanh; khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp cho các ngành, đơn vị biết các điểm yếu để xây dựng kế hoạch khắc phục, nâng cao chỉ số thành phần năm 2021 và những năm tiếp theo gắn với thực hiện Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ.

- Nghiên cứu, đề xuất các sáng kiến cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, góp phần xây dựng hình ảnh của tỉnh, thể hiện tính năng động và tiên phong đề áp dụng trên địa bàn tỉnh. Khảo sát và công bố hàng năm các Chỉ số Năng lực cạnh tranh áp dụng cho Sở, ngành/địa phương tại Bắc Ninh (Chỉ số DDCI) đối với cơ quan, đơn vị, xác định trách nhiệm của người đứng đầu, các Phòng đơn vị trong thực hiện từng Chỉ số; khảo sát mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ công.

- Theo dõi, tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả cải thiện môi trường kinh doanh và đề xuất bổ sung các biện pháp trong quá trình thực hiện Kế hoạch này.

3. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, bám sát nhiệm vụ, giải pháp đã nêu trong Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ, và các chỉ số thành phần (PCI) liên quan được giao (Phụ lục kèm theo Kế hoạch này) triển khai theo mục tiêu, nhiệm vụ của từng đơn vị, địa phương, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh)

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện từng nội dung cụ thể theo Kế hoạch về UBND tỉnh (thông qua Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh tổng hợp). Đối với báo tháng 6 tháng đầu năm trước ngày 15/6, báo cáo năm trước ngày 15/12.

- Chủ động định kỳ tổ chức gặp gỡ, tiếp xúc, hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư có liên quan để lắng nghe và chủ động tháo gỡ hoặc tổng hợp đề xuất gửi các cơ quan chức năng tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp, gửi thông báo kết luận hội nghị về Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Hằng năm, các cấp, các ngành phải có báo cáo, xem xét, đánh giá về trách nhiệm của người đứng đầu các cấp, các ngành đối với các chỉ số thành phần được Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố, nhất là các chỉ số sụt giảm, đồng thời phải đề xuất các giải pháp thực chất để cải thiện.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện việc các hoạt động cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh thuộc trách nhiệm của cơ quan, đơn vị mình để kịp thời điều chỉnh hoặc kiến nghị UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp thực tiễn.

- Giám đốc các Sở, ban, ngành trong tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan trên địa bàn tỉnh căn cứ nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm triển khai và tổ chức thực hiện nhiệm vụ này. Trong quá trình triển khai thực hiện, có phát sinh vướng mắc, kịp thời đề xuất giải pháp tháo gỡ báo cáo UBND tỉnh (thông qua cơ quan thường trực là Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh) để kịp thời giải quyết.

4. Các tổ chức Doanh nghiệp (Hiệp hội DNNVV tỉnh Bắc Ninh, Hội Doanh nhân trẻ,...) và Liên minh hợp tác xã tỉnh tích cực hợp tác, tăng cường đối thoại, cung cấp thông tin cho Thường trực Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh góp phần xây dựng bộ máy hành chính quản lý nhà nước, chính quyền thân thiện.

5. Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đôn đốc thực hiện hiệu quả Kế hoạch này; định kỳ báo cáo tình hình thực hiện và đề xuất với UBND tỉnh giải quyết những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện và kịp thời khen thưởng, tuyên dương các tổ chức, cá nhân có các đóng góp tích cực, đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; 06 tháng/lần tiến hành kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c)
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Phòng TM và CN Việt Nam (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các hiệp hội doanh nghiệp trong tỉnh;
- Các đ/c Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các chuyên viên nghiên cứu VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Hương Giang



PHỤ LỤC
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CỤ THỂ TỪNG CƠ QUAN THỰC HIỆN MỤC TIÊU
CẢI THIỆN CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 4964/KH-UBND ngày 02/7/2021 của UBND tỉnh)

* Từ viết tắt: **đầu mối: Đầu mối, theo dõi, chỉ đạo.**

* Lưu ý:

(1) Mục tiêu được xác định dựa trên Quy định hiện hành của Trung ương, chỉ số và xếp hạng PCI của các tỉnh, thành có điểm số cao hơn ở mỗi chỉ tiêu thành phần của Bắc Ninh. Các Sở, ngành, địa phương có thể đăng ký chỉ tiêu cao hơn (nhưng không được thấp hơn) mục tiêu đăng ký.

(2) Đơn vị đầu mối chủ động phối hợp với các Sở, Ban, Ngành và địa phương để hoàn thành mục tiêu đăng ký

(3) Bảng nhiệm vụ và mục tiêu này được xây dựng theo từng năm, sau khi có kết quả PCI sẽ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ các cơ quan trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu công bố với chỉ số mục tiêu đăng ký của từng cơ quan. Sau đó sẽ xây dựng bảng nhiệm vụ, chỉ tiêu cải thiện cho năm tiếp theo và đăng ký theo các chỉ số mục tiêu năm mới

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN		Điểm năm 2019	Điểm năm 2020	XẾP HẠNG 2019	XẾP HẠNG 2020	ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI/ PHỐI HỢP	MỤC TIÊU	
								Mục tiêu năm 2021	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025
1	Chi phí gia nhập thị trường		6,88	7,04	49	54	Sở KH&ĐT đầu mối	Trên 8,0	Từ 8,7- 9,2
	1.1	Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	4,5	6			Sở KH&ĐT	02 ngày làm việc	02 ngày làm việc
	1.2	Số ngày thay đổi ĐKDN (trung vị)	5	4			Sở KH&ĐT	02 ngày làm việc	02 ngày làm việc
	1.3	Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	10,71%	10,34%			Sở KH&ĐT, Các sở, ban, ngành, các huyện, TP, TX	dưới 8%	dưới 5%
	1.4	Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	3,57%	0,00%			Sở KH&ĐT, Các sở, ban, ngành, các huyện, TP, TX	0%	0%
	1.5	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (%)	57,14%	78,13%			Sở KH&ĐT	trên 85%	trên 90%
	1.6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	57,14%	65,63%			Sở KH&ĐT	trên 85%	trên 90%
	1.7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	42,86%	53,13%			Sở KH&ĐT	trên 75%	trên 85%

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN		Điểm năm 2019	Điểm năm 2020	XẾP HẠNG 2019	XẾP HẠNG 2020	ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI/ PHỐI HỢP	MỤC TIÊU	
								Mục tiêu năm 2021	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025
	1.8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	67,86%	43,75%			Sở KH&ĐT	trên 70%	trên 80%
	1.9	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)	28,57%	21,88%			Sở KH&ĐT	trên 70%	trên 80%
	1.10	Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện) (%)	59,68%	65,00%			Sở KH&ĐT	trên 80%	trên 90%
2	Tiếp cận đất đai		7,55	7,07	8	13	Sở TN&MT đầu mối	Từ 7,5 đến 7,9	Từ 7,9 đến 8,1
	2.1	Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	46,55%	31,03%			Sở TN&MT; các huyện, TP, TX	trên 55%	trên 65%
	2.2	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao)	1,40	1,52			Sở TN&MT; các huyện, TP, TX	dưới 1.4	dưới 1
	2.3	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	35,71%	37,93%			Sở TN&MT; các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 55%	trên 65%
	2.4	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	84,35%	81,51%			Sở TN&MT; các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 90%	trên 95%
	2.5	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	44,74%	59,78%			Sở TN&MT; các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 75%	trên 80%
	2.6	DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	42,86%	27,27%			Sở TN&MT; các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 55%	trên 75%
	2.7	Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ nhũng nhiễu (%)	9,43%	6,33%			Sở TN&MT; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 9%	dưới 5%
	2.8	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	15	60			Sở TN&MT; các huyện, TP, TX	10 ngày	8 ngày
	2.9	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	9,52%	16,22%			Sở TN&MT; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 8%	dưới 5%

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN		Điểm năm 2019	Điểm năm 2020	XẾP HẠNG 2019	XẾP HẠNG 2020	ĐƠN VỊ ĐÀU MÓI/ PHỐI HỢP	MỤC TIÊU	
								Mục tiêu năm 2021	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025
	2.10	Giải phóng mặt bằng chậm (%)	9,52%	5,41%			Sở TN&MT; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 5%	dưới 3%
	2.11	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng (%)	28,57%	29,73%			Sở TN&MT; các huyện, TP, TX	dưới 20%	dưới 15%
3	Tinh minh bạch		7,02	5,34	6	55	Sở TT-TT đầu mối	Từ 6,5 đến 7,0	Từ 7,0 đến 7,5
	3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2,62	2,60			Sở KH&ĐT; các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 3 điểm	trên 4 điểm
	3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3,04	2,94			Sở Tư pháp; các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 3.5 điểm	trên 4 điểm
	3.3	Căn cứ 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)	62,07%	63,12%			Sở Tư pháp; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 50%	dưới 40%
	3.4	Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng(%)	44,66%	59,69%			Cục thuế, cục hải quan tỉnh	dưới 25%	dưới 15%
	3.5	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)	15,69%	4,55%			Sở Tư pháp; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 3%	dưới 1%
	3.6	HHDN có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh	56,67%	57,55%			Hiệp hội DN tỉnh, Hội doanh nghiệp trẻ và Hội nữ doanh nhân	trên 70%	trên 85%
	3.7	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	39,00	33,50			Sở TT-TT	trên 50	trên 60 điểm
	3.8	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	78,74%	39,86%			Cổng Thông tin điện tử tỉnh	trên 80%	trên 90%
	3.9	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	88,89%	90,00%			Sở Tài chính	trên 95%	100%
	3.10	Thông tin mời thầu được công khai (%)	64,71%	41,38%			Sở KH&ĐT; các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 75%	trên 85%
	3.11	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	50,00%	53,85%			Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 80%	trên 90%

TT	CHỈ SỐ THANH PHẦN		Điểm năm 2019	Điểm năm 2020	XẾP HẠNG 2019	XẾP HẠNG 2020	ĐƠN VỊ ĐẦU MÓI/ PHỐI HỢP	MỤC TIÊU	
								Mục tiêu năm 2021	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025
	3.12	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)	6,00	5,00			Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, huyện, TP, TX	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc
4	Chi phí thời gian		7,23	8,42	19	15	Văn phòng UBND tỉnh	Từ 8,5 đến 9,0	Từ 9,0 đến 9,5
	4.1	Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL	36,04%	15,13%			Sở Tư pháp; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 12%	dưới 8%
	4.2	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	24	4			Cục thuế tỉnh	Giảm dưới 3 giờ	Giảm dưới 2 giờ
	4.3	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	84,35%	86,39%			Trung tâm hành chính công; các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 90%	trên 95%
	4.4	CBCC thân thiện (%)	72,57%	81,51%			Trung tâm hành chính công; các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 90%	trên 95%
	4.5	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	66,09%	73,15%			Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 80%	trên 90%
	4.6	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	68,14%	77,03%			Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 85%	trên 95%
	4.7	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	93,81%	97,99%			Trung tâm hành chính công; các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 97%	trên 100%
	4.8	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định(%)	75,93%	77,78%			Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 85%	trên 95%
	4.9	Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm(%)	7,08%	1,99%			Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 1%	0%
	4.10	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	3,53%	9,24%			Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 3%	dưới 2%
	4.11	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiễu DN(%)	10,14%	15,15%			Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 7%	dưới 5%
5	Chi phí không chính thức		7,24	7,69	6	4	Sở Nội vụ đầu mối	Từ 7,7 đến 7,9	Từ 7,9 đến 8,1
	5.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% Đồng ý)	36,89%	45,27%			các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 30%	dưới 25%
	5.2	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	6,59%	1,41%			các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 1.5%	dưới 1%

TT	CHỈ SỐ THANH PHẦN	Điểm năm 2019	Điểm năm 2020	XẾP HẠNG 2019	XẾP HẠNG 2020	ĐƠN VỊ ĐẦU MÓI/ PHỐI HỢP	MỤC TIÊU	
							Mục tiêu năm 2021	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025
5.3	Tình trạng những nhiều khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	50,47%	41,61%			các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 35%	dưới 25%
5.4	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn luôn / hầu hết)	69,05%	58,97%			các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 50%	dưới 40%
5.5	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	84,26%	88,89%			các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 90%	trên 95%
5.6	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	33,65%	31,06%			các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 25%	dưới 20%
5.7	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đắt dai(%)	25,00%	0,00%			Sở TN&MT; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 10%	dưới 5%
5.8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	33,33%	34,38%			Tcác sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 20%	dưới 15%
5.9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	17,31%	16,18%			các cơ quan tư pháp	dưới 10%	dưới 5%
6	Cạnh tranh bình đẳng	7,51	6,46	6	36	Sở KH&ĐT đầu mối	Từ 7,5 đến 8,0	Từ 8,0 đến 9,0
6.1	Việc tính ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN" (% Đồng ý)	22,22%	17,89%			các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 10%	dưới 5%
6.2	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	39,53%	55,28%			các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 35%	dưới 25%
6.3	Ưu đãi DN lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)	46,07%	54,84%			các sở, ngành, huyện, TP, TX, TX	dưới 40%	dưới 30%
6.4	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	17,00%	17,60%			Ngân hàng nhà nước tỉnh; các ngân hàng thương mại	dưới 12%	dưới 7%
6.5	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	20,00%	12,80%			Sở TN&MT; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 10%	dưới 5%
6.6	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	8,00%	8,80%			Sở TN&MT; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 5%	dưới 2%

TT	CHỈ SỐ THANH PHÂN	Điểm năm 2019	Điểm năm 2020	XẾP HẠNG 2019	XẾP HẠNG 2020	ĐƠN VỊ ĐẦU MÓI/ PHỐI HỢP	MỤC TIÊU	
							Mục tiêu năm 2021	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025
6.7	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	13,00%	12,00%			các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 10%	dưới 5%
6.8	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	21,36%	23,49%			Sở TN&MT; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 15%	dưới 10%
6.9	Tình ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	32,00%	40,56%			Sở KH&ĐT; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 25%	dưới 20%
6.10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN(% Đồng ý)	20,39%	21,48%			Cục thuế tỉnh	dưới 15%	dưới 10%
6.11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	13,59%	14,09%			Sở KH&ĐT; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 10%	dưới 7%
6.12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn(% Đồng ý)	15,53%	15,44%			Sở KH&ĐT; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 10%	dưới 7%
6.13	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	54,26%	61,31%			Sở KH&ĐT; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 40%	dưới 20%
6.14	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	14,00%	10,40%			Sở KH&ĐT; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 10%	dưới 7%
7	Tính năng động	7,34	6,55	5	23	VP UBND tỉnh đầu mối	Từ 7,5 đến 8,0	Từ 8,0 đến 8,5
7.1	UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)	86,96%	85,61%			các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 90%	trên 95%
7.2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	75,00%	83,59%			các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 85%	trên 90%
7.3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (%)	67,59%	35,06%			các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 75%	trên 85%
7.4	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (%)	86,17%	76,15%			các sở, ngành	dưới 60%	dưới 40%

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Điểm năm 2019	Điểm năm 2020	XẾP HẠNG 2019	XẾP HẠNG 2020	ĐƠN VỊ ĐẦU MÓI/ PHỐI HỢP	MỤC TIÊU	
							Mục tiêu năm 2021	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025
7.5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị	57,47%	65,60%			UBND huyện, Thành phố, Thị xã	dưới 45%	dưới 35%
7.6	Khi CS,PL TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường 'đợi xin ý kiến chỉ đạo' hoặc "không"	15,19%	13,46%			VP UBND tỉnh; các sở, ngành, huyện, TP, TX	dưới 10%	dưới 7%
7.7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN (%)	84,71%	75,41%			VP UBND tỉnh; các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 85%	trên 90%
7.8	DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%)	93,10%	96,55%			VP UBND tỉnh; các sở, ngành, huyện, TP, TX	100%	100%
7.9	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh (%)	92,59%	75,00%			VP UBND tỉnh; các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 95%	trên 97%
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,62	6,75	19	12	Sở Công Thương đầu mối	Từ 6,7 đến 7,0	Từ 7,0 đến 8,0
8.1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua	11	12			Sở Công Thương (bao gồm ứng dụng công nghệ thông minh, xúc tiến trực tuyến)	trên 13	trên 18
8.2	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%)	0,58%	0,80%			Sở KH&ĐT	trên 3%	trên 10%
8.3	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%)	84,62%	94,12%			Sở Công Thương	trên 95%	trên 95%
8.4	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	52,00%	50,00%			Sở Công Thương	trên 60%	trên 80%
8.5	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	76,92%	58,33%			Sở Công Thương	trên 80%	trên 90%
8.6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	69,23%	70,83%			Sở Công Thương	trên 75%	trên 85%
8.7	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	65,71%	52,94%			Sở Tư pháp	trên 75%	trên 85%
8.8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	60,87%	51,85%			Sở Tư pháp	trên 70%	trên 80%

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Điểm năm 2019	Điểm năm 2020	XẾP HẠNG 2019	XẾP HẠNG 2020	ĐƠN VỊ ĐẦU MÓI/ PHỐI HỢP	MỤC TIÊU	
							Mục tiêu năm 2021	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025
8.9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL(%)	60,87%	55,56%			Sở Tư pháp	trên 70%	trên 80%
8.10	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD)(%)	43,33%	40,00%			Sở Công Thương	trên 70%	trên 80%
8.11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	92,31%	77,78%			Sở Công Thương	trên 92%	trên 95%
8.12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	69,23%	61,11%			Sở Công Thương	trên 80%	trên 90%
8.13	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	47,06%	51,43%			Sở Công Thương	trên 60%	trên 80%
8.14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	50,00%	55,56%			Sở Công Thương	trên 65%	trên 85%
8.15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	62,50%	77,78%			Sở Công Thương	trên 80%	trên 90%
8.16	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	43,75%	55,17%			Sở KH-CN	trên 75%	trên 85%
8.17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	85,71%	68,75%			Sở KH-CN	trên 90%	trên 95%
8.18	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	57,14%	68,75%			Sở KH-CN	trên 75%	trên 85%
8.19	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC)(%)	51,61%	64,29%			Sở Tài chính	trên 75%	trên 90%
8.20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	56,25%	70,37%			Sở Tài chính	trên 80%	trên 90%
8.21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	75,00%	62,96%			Sở Tài chính	trên 80%	trên 90%
8.22	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	40,00%	57,58%			Sở KH&ĐT	trên 70%	trên 85%

TT	CHỈ SỐ THANH PHẦN	Điểm năm 2019	Điểm năm 2020	XẾP HẠNG 2019	XẾP HẠNG 2020	ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI/ PHỐI HỢP	MỤC TIÊU	
							Mục tiêu năm 2021	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025
8.23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	87,50%	78,95%			Sở KH&ĐT	trên 90%	trên 95%
8.24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	75,00%	78,95%			Sở KH&ĐT	trên 85%	trên 95%
9	Đào tạo lao động	7,03	6,82	17	18	Sở LĐTBXH đầu mối	Từ 7,5 đến 8,0	Từ 8,0 đến 8,5
9.1	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	67,50%	54,11%			Sở Giáo dục và Đào tạo	trên 80%	trên 85%
9.2	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	54,55%	41,78%			Sở Lao động TBXH	trên 70%	trên 80%
9.3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	43,90%	50,00%			Sở Lao động TBXH	trên 75%	trên 85%
9.4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	83,33%	66,67%			Sở Lao động TBXH	trên 80%	trên 85%
9.5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	61,11%	70,83%			Sở Lao động TBXH	trên 80%	trên 90%
9.6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	7,86%	4,14%			Sở Lao động TBXH	dưới 4%	dưới 2%
9.7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	5,69%	2,87%			Sở Lao động TBXH	dưới 2.5%	dưới 2%
9.8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	90,91%	94,41%			Sở Lao động TBXH	trên 95%	trên 98%
9.9	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo (%)	10,57%	6,43%			Sở Lao động TBXH	trên 10%	trên 15%
9.10	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (%)	11,76%	14,35%			Sở Lao động TBXH	trên 20%	trên 30%
9.11	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	57,35%	57,10%			Sở Lao động TBXH	trên 70%	trên 80%
10	Thiết chế pháp lý	7,91	6,95	1	27	Sở Tư pháp đầu mối	Từ 8,0 đến 8,4	Từ 8,4 đến 8,8

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Điểm năm 2019	Điểm năm 2020	XẾP HẠNG 2019	XẾP HẠNG 2020	ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI/ PHỐI HỢP	MỤC TIÊU	
							Mục tiêu năm 2021	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025
10.1	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ những nhiều (%)	42,34%	26,62%			Thanh tra tỉnh; các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 60%	trên 70%
10.2	Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN (%)	88,43%	97,16%			Sở Tư pháp	trên 95%	trên 98%
10.3	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN	2,33	2,01			Tòa án nhân dân	trên 10	trên 15
10.4	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Toà án tỉnh (%)	83,96%	78,68%			Tòa án nhân dân	trên 85%	trên 90%
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (%)	93,40%	97,30%			Tòa án nhân dân	trên 95%	99%
10.6	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	82,52%	88,51%			Tòa án nhân dân	trên 90%	trên 95%
10.7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	86,14%	91,72%			Cục thi hành án	trên 95%	trên 97%
10.8	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	86,87%	91,55%			Sở Tư pháp	trên 95%	trên 98%
10.9	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	91,58%	91,49%			Tòa án nhân dân	trên 95%	trên 98%
10.10	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	92,93%	96,50%			Tòa án nhân dân	trên 97%	99%
10.11	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	55,56%	54,36%			Tòa án nhân dân	trên 80%	trên 90%
10.12	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (%)	66,17%	85,40%			Tòa án nhân dân	trên 90%	trên 95%
10.13	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều DN (%)	52,25%	36,19%			Sở Nội vụ, các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 70%	trên 80%
10.14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	69,00%	69,39%			Công an tỉnh; các sở, ngành, huyện, TP, TX	trên 85%	trên 95%

TT	CHỈ SỐ THANH PHẦN	Điểm năm 2019	Điểm năm 2020	XẾP HẠNG 2019	XẾP HẠNG 2020	ĐƠN VỊ ĐẦU MÓI/ PHỐI HỢP	MỤC TIÊU	
							Mục tiêu năm 2021	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025
10.15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	7,63%	12,34%			Công an tỉnh	dưới 5%	dưới 3%
10.16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	88,89%	47,62%			Công an tỉnh	trên 93%	trên 98%
10.17	Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	0,88%	2,04%			Công an tỉnh	0%	0%